

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 177/2020/DS-PT

Ngày: 10 - 9 - 2020

V/v “tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán:

Ông Trương Công Thi

Ông Nguyễn Cường

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:* Ông Trần Viết Tuấn

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 147/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 24-10-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1466/2020/QĐ-PT ngày 27-8-2020, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 02 đường P, khối phố 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn S, Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam, có mặt;

2/ Bị đơn: Ông Nguyễn Công Y, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt;

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N N, sinh năm 1951; Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, có mặt;

- Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1953; Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam, có mặt;

- Ông Nguyễn Công P, sinh năm 1957; Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, có mặt;

- Ông Nguyễn Công Đ (chết năm 1956 theo Trích lục khai tử số: 106/TLKT-BS ngày 05/6/2017).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Công Đ:

+ Bà Nguyễn Thị Thu N , sinh năm 1956; Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam (là vợ của ông Đ).

+ Anh Nguyễn Công T, sinh năm 1989; Nơi ĐKKHKT: tỉnh Quảng Nam; chỗ ở hiện nay: Texas USA (là con ruột của ông Đ).

+ Chị Nguyễn Thị N T, sinh năm 1984; Nơi ĐKKHKT: tỉnh Quảng Nam; chỗ ở hiện nay: thành phố Hồ Chí Minh (là con ruột của ông Đ).

Người đại diện theo ủy quyền của bà N , anh T và chị T: Bà Nguyễn Thị Minh T; sinh năm 1953; Địa chỉ: thành phố T, tỉnh Quảng Nam (theo các văn bản ủy quyền ngày 30/01/2018; 27/02/2018; 19/4/2018), có mặt;

- Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: Khối 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn M; chức vụ - Chủ tịch, vắng mặt;

- Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1968 (đã chết ngày 20/12/2008 theo trích lục khai tử của UBND thị trấn N).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L:

+ Ông Nguyễn M, sinh năm 1939 (là cha ruột của bà L);

+ Bà Võ Thị D, sinh năm 1940 (là mẹ ruột của bà L);

Cùng địa chỉ: thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

+ Ông Nguyễn Công Y, sinh năm 1966 (là chồng bà L);

+ Anh Nguyễn Công T1, sinh năm 1995 (là con ruột của bà L);

+ Anh Nguyễn Công T2, sinh năm 1999 (là con ruột của bà L);

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn M, bà Võ Thị D, anh Nguyễn Công T1 và Nguyễn Công T2: Ông Nguyễn Công Y, có mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Công Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng L trình bày:

Cha mẹ nuôi của bà là ông Nguyễn Công V (sinh năm 1919, chết năm 2004) và bà Trần Thị C (sinh năm 1924, chết năm 1991). Cha mẹ bà có 05 người con đẻ gồm các ông bà: Nguyễn Công P, Nguyễn Công Đ, Nguyễn Công Y, Nguyễn Thị N N, Nguyễn Thị Minh T và 01 người con nuôi là bà Nguyễn Thị Hồng L. Ông Nguyễn Công Đ (sinh năm 1956, chết năm 1998) có vợ là bà Nguyễn Thị Thu N và có 02 người con là anh Nguyễn Công T và chị Nguyễn Thị N T.

Khi còn sống, cha mẹ nuôi của bà có tạo lập được 01 ngôi nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích là 213 m² tại thửa đất số 186, tờ bản đồ số 01, tại

số 02 đường P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam và đã được Ủy ban nhân dân (sau này viết là UBND) tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau này viết là GCNQSDĐ) đất số S 245194 vào ngày 23/8/2001 đứng tên ông Nguyễn Công V. Theo hồ sơ 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/11/1980 thì thửa đất này thuộc thửa đất số 317, tờ bản đồ số 1, diện tích 410 m², loại đất thổ cư do ông Nguyễn Công V và bà Trần Thị C kê khai, đăng ký. Theo hồ sơ đo mới thì thửa đất này thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7D, diện tích 212,9 m² do ông Nguyễn Công Y kê khai và UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số Q 218367 tháng 5 năm 2002.

Trong thời gian cha mẹ còn sống thì các anh chị em đều có gia đình, có nhà ở riêng; còn bà và ông Nguyễn Công Y sinh sống và ở tại nhà đất này cùng với cha mẹ. Năm 1991 mẹ bà là bà Trần Thị C chết không để lại di chúc, đến năm 2004 cha bà là ông Nguyễn Công V cũng chết không để lại di chúc. Bản thân bà từ nhỏ đến nay sống cùng cha mẹ tại ngôi nhà nêu trên và hiện vẫn chưa có chỗ ở riêng. Nhưng ông Nguyễn Công Y đã giành toàn bộ nhà đất, không cho bà ở trên nhà đất của cha mẹ để lại. Các anh chị em trong gia đình đã nhiều lần tổ chức họp mặt thương lượng để yêu cầu ông Y nhượng lại cho bà một phần diện tích đất của cha mẹ để lại để tạo điều kiện cho mẹ con bà có chỗ ở và làm ăn sinh sống nhưng ông Y vẫn không thống nhất, muốn hưởng trọn toàn bộ đất đai, nhà cửa của cha mẹ để lại.

Qua tìm hiểu bà được biết, vào năm 2001 ông Nguyễn Công Y đã tự lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giả chữ ký của ông Nguyễn Công V để chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất (lúc đó là thửa đất số 186, tờ bản đồ số 01, diện tích 213 m² do cha bà đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất) sang tên ông Nguyễn Công Y và bà Nguyễn Thị Mỹ L. Trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên, UBND huyện N cấp GCNQSDĐ vào tháng 5/2002 đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ 7D, diện tích 213 m², do vợ chồng ông Nguyễn Công Y, bà Nguyễn Thị Mỹ L đứng tên. Việc ông Y giả mạo chữ ký của ông V để được cấp GCNQSDĐ nêu trên đã tước đoạt quyền thừa kế tài sản của cha mẹ để lại đối với bà và các anh chị em còn lại. Tại phiên tòa bà được biết sau khi bà Nguyễn Thị Mỹ L chết thì ông Nguyễn Công Y lập văn bản khai nhận tài sản thừa kế và được UBND huyện N chấp GCNQSDĐ số BA 714512 ngày 04/5/2010 đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ 7D, diện tích 213 m² nêu trên. Đồng thời, vào năm 2014, UBND huyện N đã thu hồi diện tích đất 34,4m² trong tổng diện tích 213 m² nêu trên để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 A. Do vậy, diện tích đất còn lại hiện nay là 175,2 m².

Do vậy, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Huỷ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 11/HĐCN ngày 10/11/2001 giữa ông Nguyễn Công V với ông Nguyễn Công Y và bà Nguyễn Thị

Mỹ L. Hủy Quyết định thu hồi và cấp GCNQSDĐ số 615/QĐ-UB ngày 28/5/2002 của UBND huyện N. Hủy GCNQSDĐ số Q 218367 ngày ... /5/2002 của UBND huyện N cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Công Y, bà Nguyễn Thị Mỹ L tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7D, diện tích 213 m² và hủy GCNQSDĐ số BA 714512 ngày 04/5/2010 UBND do huyện N cấp cho ông Nguyễn Công Y.

- Phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7D, diện tích 175,2 m² và ngôi nhà gắn liền với thửa đất nêu trên tại thị trấn N cho bà và các anh, chị là con của ông V, bà C theo quy định của pháp luật.

- Phân chia thừa kế số tiền 260.471.000 đồng được Nhà nước bồi thường vào năm 2014 khi thu hồi diện tích đất 34,4m² có nguồn gốc do cha mẹ (ông V, bà C) để lại.

Tại phiên tòa, bà đề nghị Tòa án chia kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại cho bà bằng hiện vật, vì hiện nay bà chưa có nhà ở riêng.

2/ Theo các văn bản trình bày có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Công Y trình bày:

Ông thừa nhận về nguồn gốc diện tích đất và những người con của ông V, bà C; ai cũng có gia đình riêng và chỗ ở ổn định như lời khai của bà L. Riêng bản thân ông từ trước đến nay ở với cha mẹ, lo cơm nước, thuốc men từ khi cha mẹ đau ốm cho đến khi qua đời. Vào năm 2001, khi cha ông vẫn còn minh mẫn, cha ông tự nguyện quyết định làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông đối với thửa đất số 186, tờ bản đồ số 01, diện tích 213m² do cha ông đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất sang tên vợ chồng ông. Trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng nêu trên, UBND huyện N đã cấp GCNQSDĐ số Q 218367 vào tháng 5/2002 cho vợ chồng ông tại thửa đất số 22 tờ bản đồ Số 7D, diện tích 213 m². Như vậy, trong khối di sản của cha mẹ ông để lại thì ông được hưởng một nửa tài sản (phần di sản của cha ông cho ông), còn các anh chị em còn lại và ông được hưởng một nửa (phần di sản của mẹ ông). Sau khi bà Nguyễn Thị Mỹ L chết thì ông lập văn bản khai nhận tài sản thừa kế và được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số BA 714512 ngày 04/5/2010 đối với thửa đất số 22, tờ bản đồ 7D, diện tích 213 m² nêu trên.

Nay bà Nguyễn Thị Hồng L (con nuôi) khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cha mẹ ông để lại thì ông đề nghị Tòa án xem xét chia 1/2 giá trị di sản thừa kế của mẹ ông (bà C) theo quy định của pháp luật. Còn phần di sản thừa kế của cha ông (ông V) thì ông không thống nhất chia, vì ông đã được cha ông chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 260.471.000 đồng mà bà L cho rằng đây là tiền được Nhà nước bồi thường khi thu hồi 34,4m² vào năm 2014 thì ông chỉ chấp nhận số tiền bồi thường là 150.290.550 đồng. Tuy nhiên, số tiền này ông đã sử dụng vào việc tu sửa

nhà cửa và làm mồ mả ông bà, hiện không còn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông có đơn yêu cầu phản tố với nội dung yêu cầu các đồng thừa kế chia số tiền 600.000.000 đồng của cha mẹ để lại, hiện bà T đang quản lý và trả cho ông số tiền 360.000.000 đồng mà ông chi phí để nuôi cha mẹ (ông V, bà C) từ năm 1994 đến năm 2004.

Vì những lý do nêu trên, ông chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng L và đề nghị Toà án xem xét yêu cầu phản tố của ông.

3/ Theo các văn bản trình bày có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công P, bà Nguyễn Thị N N, bà Nguyễn Thị T T trình bày:

Thống nhất với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng L về xác định những người thừa kế, nhà và đất, huỷ các văn bản có liên quan đến yêu cầu huỷ quyết định cá biệt và phân chia di sản thừa kế của cha mẹ các ông bà là ông Nguyễn Công V, Trần Thị C để lại theo quy định của pháp luật.

4/ Tại văn bản số 1342/UBND-TNMT ngày 28/12/2018 và văn bản số 1170/UBND-TNMT ngày 12/9/2019 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện N trình bày:

Ngày 23/8/2001, ông Nguyễn Công V được UBND tỉnh Quảng Nam cấp GCNQSDĐ số S 245194 đối với thửa đất số 186, tờ bản đồ số 01, diện tích 213m², loại đất ở đô thị. Khi thực hiện Nghị định 64/CP, ông Nguyễn Công V đứng tên chủ sử dụng đất tại thửa 22, tờ bản đồ số 7D, diện tích 213m², loại đất ở đô thị. Sau đó, ông Nguyễn Công V lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Công Y và bà Nguyễn Thị Mỹ L, được UBND thị trấn N xác nhận ngày 14/11/2001 và UBND huyện N xác nhận ngày 05/12/2001. Trên cơ sở đó, ngày 28/5/2002, UBND huyện N có Quyết định số 615/QĐ-UB ngày 28/5/2002 thu hồi GCNQSDĐ số S 245194 đã cấp cho hộ ông Nguyễn Công V. Đồng thời, cấp GCNQSDĐ số Q 218367 cho ông Nguyễn Công Y và bà Nguyễn Thị Mỹ L tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 07D, diện tích 213m², loại đất ở đô thị.

Việc UBND tỉnh Quảng Nam cấp GCNQSDĐ số S 245194 ngày 23/8/2001 cho ông Nguyễn Công V là đúng quy định của pháp luật. Thực hiện quyền sử dụng đất của mình, ông Nguyễn Công V lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Công Y và bà Nguyễn Thị Mỹ L là đúng quy định của pháp luật. Trên cơ sở đó, UBND huyện N ban hành Quyết định số 615/QĐ- UB ngày 28/5/2002 thu hồi GCNQSDĐ số S 245194 đã cấp cho hộ ông Nguyễn Công V và cấp GCNQSDĐ số Q 218367 cho ông Nguyễn Công Y và bà Nguyễn Thị Mỹ L. Sau khi bà L chết, ông Y lập biên bản khai nhận tài sản thừa kế, được công chứng ngày 08/02/2010 và ngày 04/5/2010 UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số BA 714512 đứng tên ông Nguyễn Công Y. Việc ban hành các quyết định hành chính nêu trên là

đúng quy định của pháp luật nên UBND huyện N không thống nhất yêu cầu của nguyên đơn về hủy các quyết định, hợp đồng liên quan đến quyết định cá biệt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 34, 147, 157, 161 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Các điều 609, 610, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 658, 660, 680 Bộ luật Dân sự năm 2015. Các điều 12, 14, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng L về việc “*tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt*” đối với bị đơn ông Nguyễn Công Y.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 11/HĐCN ngày 10/11/2001 giữa ông Nguyễn Công V với ông Nguyễn Công Y và bà Nguyễn Thị Mỹ L;

- Hủy quyết định thu hồi và cấp GCNQSDĐ số 615/QĐ-UB ngày 28/5/2002 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc “*Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 245194, tờ bản đồ số 01, thửa đất số 186, diện tích 213m² của hộ ông Nguyễn Công V được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ký ngày 23/8/2001; cấp GCNQSDĐ số Q 218367 cho hộ ông Nguyễn Công Y và bà Nguyễn Thị Mỹ L tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7D, diện tích 213m², loại đất ở đô thị, địa điểm: Khối 1, thị trấn N*”;

- Hủy GCNQSDĐ số Q 218367 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Công Y, bà Nguyễn Thị Mỹ L ngày .../5/2002 tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7D, diện tích 213m², địa chỉ: Khối 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy GCNQSDĐ số BA 714215 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Công Y vào ngày 04/5/2010 tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7D, diện tích 213m², địa chỉ: Khối 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

- Giao cho bà Nguyễn Thị Hồng L được sở hữu diện tích đất 52,7m² và toàn bộ vật kiến trúc gắn liền trên diện tích đất nêu trên tại thửa số 22, tờ bản đồ số 7D, địa chỉ thửa đất số 02 đường P, khối 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ, bản vẽ kèm theo);

Bà Nguyễn Thị Hồng L có nghĩa vụ bồi trả giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Công Y số tiền 116.974.000đ (một trăm mười sáu triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng);

- Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Công Đ (gồm bà Nguyễn Thị Thu N, anh Nguyễn Công T, chị Nguyễn Thị N T), ông Nguyễn Công P, bà Nguyễn Thị N N, bà Nguyễn Thị Minh T đồng sở hữu diện tích đất 122,5m² và toàn bộ vật kiến trúc

gắn liền trên diện tích đất nêu trên tại thửa số 22, tờ bản đồ số 7D, địa chỉ thửa đất số 02 đường P, khối 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ, bản vẽ kèm theo);

Các ông Nguyễn Công P, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị N N và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Công Đ (gồm bà Nguyễn Thị Thu N , anh Nguyễn Công T, chị Nguyễn Thị N T) có nghĩa vụ bồi trả giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Công Y số tiền là 81.049.000đ (tám một triệu không trăm bốn mươi chín nghìn đồng), cụ thể như sau: ông Nguyễn Công P, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị N N mỗi người có nghĩa vụ bồi trả cho ông Nguyễn Công Y số tiền là 20.262.000đ (hai mươi triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng); bà Nguyễn Thị Thu N , anh Nguyễn Công T, chị Nguyễn Thị N T mỗi người có nghĩa vụ bồi trả cho ông Nguyễn Công Y số tiền là 6.754.000đ (sáu triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng);

- Ông Nguyễn Công Y được nhận phần di sản thừa kế bằng giá trị là 336.494.000đ, bao gồm các khoản tiền: Ông Y nhận, quản lý số tiền bồi thường còn lại là 138.471.000đ; bà Nguyễn Thị Hồng L bồi trả số tiền 116.974.000đ; các đồng thừa kế gồm ông Nguyễn Công P, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị N N và những người thừa kế của ông Nguyễn Công Đ (gồm bà Nguyễn Thị Thu N , anh Nguyễn Công T, chị Nguyễn Thị N T) bồi trả số tiền là 81.049.000đ.

2. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Công Y về việc yêu cầu phân chia thừa kế số tiền 600.000.000đ của cha mẹ để lại và yêu cầu các đồng thừa kế khác bồi trả cho ông số tiền 360.000.000đ mà ông chi phí để nuôi cha mẹ (ông V, bà C) từ năm 1994 đến năm 2004.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vào các ngày 06, 26/11/2019 ông Nguyễn Công Y kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Công Y trình bày giữ nguyên kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chia thừa kế số tiền 600.000.000đ của cha mẹ để lại và yêu cầu các đồng thừa kế khác bồi trả cho ông số tiền 360.000.000đ mà ông chi phí để nuôi cha mẹ (ông V, bà C) từ năm 1994 đến năm 2004.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày và nguyên đơn bổ sung: Giữ nguyên đơn khởi kiện. Không chấp nhận chia thừa kế số tiền 600.000.000đ của cha mẹ để lại và không đồng ý bồi trả cho ông Y số tiền 360.000.000đ mà ông chi phí để nuôi cha mẹ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công Y, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Đề nghị không chấp

nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công Y, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

- *Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Công Y là trong thời hạn luật định.

- *Về nội dung vụ án*:

Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng L là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông Nguyễn Công Y kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho kháng cáo là có căn cứ. Đề không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công Y, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Vào các ngày 06, 26/11/2019 ông Nguyễn Công Y kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Như vậy, kháng cáo của ông Nguyễn Công Y là trong hạn luật định. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Công Y:

[2.1] Trong quá trình chuẩn bị xét xử, hòa giải và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Công P, ông Nguyễn Công Y, bà Nguyễn Thị N N, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị Thu N và các cháu Nguyễn Công T, Nguyễn Thị N T thống nhất được những nội dung sau:

- Cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C là bố mẹ đẻ của các ông, bà Nguyễn Công P, Nguyễn Công Đ (chết năm 1998), Nguyễn Công Y, Nguyễn Thị N N, Nguyễn Thị Minh T và là bố mẹ nuôi của bà Nguyễn Thị Hồng L. Cụ Nguyễn Công V (chết năm 2004) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 1991) không để lại di chúc và không có con riêng, con nuôi nào khác.

- Hàng thừa kế của cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C là ông Nguyễn Công P, ông Nguyễn Công Đ (chết năm 1998), ông Nguyễn Công Y, bà Nguyễn Thị N N, bà Nguyễn Thị Minh T và bà Nguyễn Thị Hồng L. Ông Nguyễn Công Đ (chết năm 1998) có vợ là Nguyễn Thị Thu N và con Nguyễn Công T, Nguyễn Thị N T.

- Di sản của cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C chết để lại là ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7D, diện tích 213m² (đo đạc thực tế là 175,2m²) tại địa chỉ số 02 đường P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam có giá trị theo biên bản định giá tài sản ngày 09/10/2018 là 1.682.462.000đ (trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 1.450.656.000đ; giá trị ngôi nhà cấp 4 là 93.335.000đ).

[2.2] Nội dung các đương sự không thống nhất được:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công P, ông Nguyễn Công Y, bà Nguyễn Thị N N, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị Thu N và các cháu Nguyễn Công T, Nguyễn Thị N T cho rằng di sản của cụ Việt, cụ C còn có số tiền đền bù do Nhà nước giải tỏa, thu hồi 34,4m² đất theo Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 21/3/2014 của UBND huyện N là 260.471.000đ và số tiền này ông Nguyễn Công Y nhận 05 đợt thể hiện tại 05 phiếu chi ngày 03/4/2014, ngày 03/6/2014, ngày 29/01/2015, ngày 19/6/2015, ngày 01/7/2015. Ông Nguyễn Công Y thừa nhận có nhận số tiền đền bù khi Nhà nước giải tỏa 34,4m² đất năm 2014 là 150.290.550đ và đã sử dụng vào việc tu sửa nhà cửa, làm mồ mả ông bà, cha mẹ hết. Do vậy không còn.

Xét thấy: Tại 05 phiếu chi ngày 03/4/2014 với số tiền 150.290.000đ; ngày 03/6/2014 với số tiền 44.064.000đ; ngày 29/01/2015 với số tiền 61.378.000đ; ngày 19/6/2015 với số tiền 2.500.000đ; ngày 01/7/2015 với số tiền 2.239.000đ đều thể hiện người ký nhận là ông Nguyễn Công Y có liên quan đến tiền đền bù khi Nhà nước giải tỏa 34,4m² đất năm 2014. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền đền bù khi Nhà nước giải tỏa 34,4m² đất năm 2014 ông Nguyễn Công Y là người trực tiếp nhận với số tiền 260.471.000đ là có căn cứ. Ông Nguyễn Công Y cho rằng, ông đã tu sửa nhà cửa và làm mồ mả ông bà, cha mẹ hết 150.290.550đ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Còn bà Nguyễn Thị Hồng L, ông Nguyễn Công P, ông Nguyễn Công Y, bà Nguyễn Thị N N, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị Thu N và các cháu Nguyễn Công T, Nguyễn Thị N T thừa nhận ông Nguyễn Công Y đã tu sửa nhà cửa và làm mồ mả ông bà, cha mẹ hết 122.000.000đ. Do đó, số tiền còn lại ông Nguyễn Công Y đang quản lý là 138.471.000đ.

[2.3] Ông Nguyễn Công Y phản tố cho rằng cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C trước khi chết còn để lại 600.000.000đ, đây là số tiền bố mẹ chuyển nhượng thửa đất số 15,16; tờ bản đồ số 44; diện tích 48,3m²; địa chỉ phường An Xuân, thành phố T, tỉnh Quảng Nam cho bà Nguyễn Thị Minh T và bà T đang quản lý số tiền này. Khi các cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C còn sống, ông là người trực

tiếp phụng dưỡng chăm sóc đến khi các cụ chết. Do vậy, yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với số tiền 600.000.000đ và xem xét công sức ông nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ với số tiền 360.000.000đ; tiền ông đầu tư làm 2,5m² cửa kéo là 50.000.000đ, ông yêu cầu trả lại cho ông. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công P, bà Nguyễn Thị N N, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị Thu N và các cháu Nguyễn Công T, Nguyễn Thị N T không đồng ý nội dung phản tố của ông Y.

Xét thấy:

Đối với yêu cầu chia thừa kế 600.000.000đ: Tại văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế theo pháp luật giữa các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C, đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phường An Xuân, thành phố T, tỉnh Quảng Nam được Văn phòng công chứng T chứng thực ngày 04/3/2015, thể hiện: “... *T1 sản thừa kế của cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C chết để lại là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 15,16; tờ bản đồ số 44; diện tích 48,3m²; địa chỉ phường An Xuân, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (theo GCNQSDĐ số Q 190400, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00035 QSDĐ/3231/QĐ-UB do UBND tỉnh Quảng Nam cấp ngày 02/10/2000). Các đồng thừa kế là Nguyễn Thị N N, Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Công P, Nguyễn Công Y, Nguyễn Thị Hồng L đối với tài sản đồng ý, tự nguyện nhường phần tài sản thừa kế của mình nêu trên cho bà Nguyễn Thị Minh T có quan hệ với người để lại tài sản thừa kế là con để ...*” (bút lục số 197, 198, 199). Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông Nguyễn Công Y thừa nhận có ký vào văn bản thỏa thuận nêu trên. Như vậy, di sản của cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C chết để lại nêu trên ông Nguyễn Công Y đã đồng ý tự nguyện nhường lại phần tài sản thừa kế của mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị Minh T. Nay ông Nguyễn Công Y yêu cầu Tòa án chia số tiền 600.000.000đ là di sản của cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C chết để lại là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Công Y không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình về nội dung này là căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công Y về nội dung này.

Đối với yêu cầu trả lại giá trị cửa kéo 50.000.000đ: Tại biên bản định giá tài sản ngày 09/10/2018 của Hội đồng định giá, thể hiện: “... *Về tài sản: Phần nhà trên, diện tích 27,2m²; đơn giá (mới 100%) 1.950.000đ/m². Tỷ lệ chất lượng còn lại 75%. Giá trị 27,2m² x 1.950.000đ/m² x 75% = 39.780.000đ ...*” (bút lục số 80). Theo biên bản làm việc ngày 30/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam với các thành

viên Hội đồng định giá tài sản ngày 09/10/2018, thể hiện “... việc ông Nguyễn Công Y yêu cầu tính giá trị 02 bộ cửa kéo là 50.000.000đ là không có căn cứ, vì giá trị phần cửa kéo còn lại 75% so với nguyên gốc đã được tính vào giá trị tài sản phần diện tích nhà trên ...” (bút lục số 272). Như vậy, giá trị của cửa kéo đã được tính tại biên bản định giá tài sản ngày 09/10/2018. Nay ông Nguyễn Công Y yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 02 bộ cửa kéo có giá trị là 50.000.000đ là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Công Y không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình về nội dung này là căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công Y về nội dung này.

Đối với yêu cầu số tiền chi phí nuôi cha mẹ 360.000.000đ: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Công Y đều thừa nhận ông và bà Nguyễn Thị Hồng L ở và cùng trực tiếp chăm sóc cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C cho đến khi các cụ chết. Từ năm 2004, ông đi nơi khác sinh sống, còn bà L ở lại sinh sống và bảo quản di sản tranh chấp cho đến nay. Các đương sự khác trong vụ án là con của cụ Việt, cụ C đều thừa nhận khi còn sống, cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C làm nghề kinh doanh buôn bán nên có nhiều tài sản, vật chất để đảm bảo trong cuộc sống. Như vậy, có căn cứ cho rằng cụ Việt, cụ C đủ điều kiện về vật chất để sinh sống cho đến cuối đời. Ngoài ra, việc phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ là nghĩa vụ của các con. Do đó, việc ông Nguyễn Công Y, bà Nguyễn Thị Hồng L trực tiếp sinh sống cùng các cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C và các ông bà Nguyễn Thị N N, Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Công P phải cùng nhau phụng dưỡng, chăm sóc cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C là nghĩa vụ và trách nhiệm chung của những người làm con theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận phản tố của ông Nguyễn Công Y về nội dung yêu cầu các đồng thừa kế bồi đắp trả cho ông số tiền 360.000.000đ tiền phụng dưỡng cha mẹ là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Công Y không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình về nội dung này là căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công Y về nội dung này.

[3] Những nội dung đã được phân tích tại các tiểu mục [2.1], [2.2] và [2.3] nêu trên, có căn cứ xác định: Di sản của cụ Nguyễn Công V và cụ Nguyễn Thị C để lại là ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7D, diện tích 213m² (đo đạc thực tế là 175,2m²) tại địa chỉ số 02 đường P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam có giá trị là 1.682.462.000đ (một tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi hai ngàn đồng y) và số tiền đền bù khi Nhà nước giải tỏa 34,4m² đất năm 2014 là 138.471.000đ (một trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi một

ngàn đồng y). Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị chia và xin nhận bằng hiện vật là một phần diện tích đất để có nơi sinh sống. Bị đơn đề nghị không nhận bằng hiện vật mà xin nhận bằng giá trị. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hàng thừa kế đồng ý chia cho nguyên đơn một phần diện tích đất để có nơi sinh sống, hiện vật là diện tích đất còn lại những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hàng thừa kế đồng ý nhận để làm nhà thờ. Ông Nguyễn Công Đ chết, do vậy hàng thừa kế của ông Đ gồm bà Nguyễn Thị Thu N , anh Nguyễn Công T, chị Nguyễn Thị N T được thừa kế thế vị.

Từ đó, Bản án sơ thẩm đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng L; bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Công Y là có căn cứ. Kháng cáo của ông Nguyễn Công Y là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công Y, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Công Y phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Công Y, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào các điều 26, 34, 147, 157, 161 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Các điều 609, 610, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 658, 660, 680 Bộ luật Dân sự năm 2015. Các điều 12, 14, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng L về việc *“tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt”* đối với bị đơn ông Nguyễn Công Y:

2.1. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 11/HĐCN ngày 10/11/2001 giữa ông Nguyễn Công V với ông Nguyễn Công Y và bà Nguyễn Thị Mỹ L;

2.2. Hủy quyết định thu hồi và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 615/QĐ-UB ngày 28/5/2002 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc *“Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 245194, tờ bản đồ số 01, thửa đất số 186, diện tích 213m² của hộ ông Nguyễn Công V được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ký ngày 23/8/2001; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 218367 cho hộ ông Nguyễn Công Y và bà Nguyễn Thị Mỹ L tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7D, diện tích 213m², loại đất ở đô thị, địa điểm: Khối 1, thị trấn N”*;

2.3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 218367 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Công Y, bà Nguyễn Thị Mỹ L ngày .../5/2002 tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7D, diện tích 213m², địa chỉ: Khối 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

2.4. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 714215 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Công Y vào ngày 04/5/2010 tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 7D, diện tích 213m², địa chỉ: Khối 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam;

2.5. Giao cho bà Nguyễn Thị Hồng L được sở hữu diện tích đất 52,7m² và toàn bộ vật kiến trúc gắn liền trên diện tích đất nêu trên tại thửa số 22, tờ bản đồ số 7D, địa chỉ thửa đất: Số 02 đường P, khối 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ, bản vẽ kèm theo);

Bà Nguyễn Thị Hồng L có nghĩa vụ thời trả giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Công Y số tiền 116.974.000đ (một trăm mười sáu triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn đồng);

2.6. Các đồng thừa kế của ông Nguyễn Công Đ (gồm bà Nguyễn Thị Thu N , anh Nguyễn Công T, chị Nguyễn Thị N T), ông Nguyễn Công P, bà Nguyễn Thị N N, bà Nguyễn Thị Minh T đồng sở hữu diện tích đất 122,5m² và toàn bộ vật kiến trúc gắn liền trên diện tích đất nêu trên tại thửa số 22, tờ bản đồ số 7D, địa chỉ thửa đất: Số 02 đường P, khối 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ, bản vẽ kèm theo);

Các ông Nguyễn Công P, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị N N và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Công Đ (gồm bà Nguyễn Thị Thu N , anh Nguyễn Công T, chị Nguyễn Thị N T) có nghĩa vụ thời trả giá trị chênh lệch cho ông Nguyễn Công Y số tiền là 81.049.000đ (tám một triệu không trăm bốn mươi chín nghìn đồng), cụ thể như sau: ông Nguyễn Công P, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị N N mỗi người có nghĩa vụ thời trả cho ông Nguyễn Công Y số tiền là 20.262.000đ (hai mươi triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng); bà Nguyễn Thị Thu N , anh Nguyễn Công T, chị Nguyễn Thị N T mỗi người có nghĩa vụ thời trả cho ông Nguyễn Công Y số tiền là 6.754.000đ (sáu triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn đồng);

2.7. Ông Nguyễn Công Y được nhận phần di sản thừa kế bằng giá trị là 336.494.000đ, bao gồm các khoản tiền: Ông Y nhận, quản lý số tiền bồi thường còn lại là 138.471.000đ; bà Nguyễn Thị Hồng L thời trả số tiền 116.974.000đ; các đồng thừa kế gồm ông Nguyễn Công P, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị N N và những người thừa kế của ông Nguyễn Công Đ (gồm bà Nguyễn Thị Thu N , anh Nguyễn Công T, chị Nguyễn Thị N T) thời trả số tiền là 81.049.000đ.

2.8. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Công Y về việc yêu cầu phân chia thừa kế số tiền 600.000.000đ của cha mẹ để lại và yêu cầu các đồng thừa

kế khác thôi trả cho ông số tiền 360.000.000đ mà ông chi phí để nuôi cho mẹ (ông V, bà C) từ năm 1994 đến năm 2004.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền phải thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành án thì hành tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Công Y phải chịu 300.000đ, được trừ vào số tiền ông Nguyễn Công Y đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000389 ngày 19/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT II – TAND tối cao;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

TRẦN QUỐC CƯỜNG